

Bản án số: 11/2019/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 8 năm 2019
V/v Tranh chấp về Hôn nhân gia đình.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẬP- TỈNH PHÚ THỌ**

-Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Mẫu.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Thẩm Văn Minh.

2. Ông Nguyễn Ngọc Thuồng.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Cán Trường Trung – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa: Ông Triệu Xuân Trường, Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 36/TLST/HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp về Hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2019/QĐXXST ngày 02 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1967. Có mặt.

Trú quán: Khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Bùi Văn T - Sinh năm 1960. Vắng mặt.

Trú quán: Khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Người có QLNVLQ: Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật là ông Phan Sỹ Mạnh- Giám đốc, người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn Phúc- trưởng phòng kế hoạch kinh doanh. Vắng mặt (Xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn chị Lê Thị H trình bày: Tôi và Anh Bùi Văn T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn năm 1986 tại xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Ngay từ đầu đã không hòa thuận do anh T hay uống rượu say, chơi bời lêu lổng, không quan tâm đến gia đình, anh T còn hay đánh chửi tôi, nhiều lần khu và xã đã phải đến giải quyết Tôi cùng gia đình đã góp ý nhiều lần nhưng anh T không sửa chữa. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không khắc phục đ- ợc, tôi cố gắng chịu đựng để nuôi dạy con cái, đến nay tôi không thể chịu đựng hơn được nữa nên tôi xin được ly hôn anh T để ổn định cuộc sống.

Bị đơn Anh Bùi Văn T trình bày: Thời gian kết hôn và quá trình chung sống như Chị H trình bày là đúng, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn kể từ năm 2018 đến nay do mất lòng tin ở nhau, từ đó hay bất đồng quan điểm, cãi chửi nhau, tôi có hay uống rượu say đánh chửi Chị H. Tôi không nhớ là đã đánh Chị H bao nhiêu lần, chính quyền địa

phương cũng có đến giải quyết vài lần. Vợ chồng đã cắt đứt mọi quan hệ từ năm 2018 đến nay.

Nay Chị H xin ly hôn, nếu Chị H không yêu cầu chia tài sản thì tôi nhất trí ly hôn, nếu Chị H yêu cầu chia tài sản thì tôi không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Chị H và anh T trình bày vợ chồng có ba con chung là: Bùi Minh T, sinh ngày 08-9-1987, Bùi Văn T, sinh ngày 29-9-1988 và Bùi Thị Tr, sinh ngày 24-11-1999. Sau ly hôn Chị H và anh T thỏa thuận: Các con đã trưởng thành lao động tự túc được nên không đề nghị giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H trình bày: Vợ chồng có những tài sản chung như sau: Đất thổ cư và đất cây lâu năm diện tích: 454,00 m² đã được cấp giấy CNQSD đất số: BY 287214 ngày 04-6-2015 tại Khu 2 Vải Đặng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ; đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản là 4661,60 m² đã được cấp giấy CNQSD đất, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Nếu ly hôn Chị H đề nghị chia đôi đất thổ cư và đất cây lâu năm bằng hiện vật. Còn đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản chị tự nguyện không yêu cầu chia mà để cho anh T được sử dụng toàn bộ.

Anh T trình bày: Đất thổ cư và đất vườn có nguồn gốc là bố mẹ đẻ tôi cho hai vợ chồng. Do tôi không nhất trí ly hôn nên tôi cũng không nhất trí chia tài sản chung của vợ chồng. Còn về đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là: 4661,60 m² là tài sản chung của vợ chồng, Chị H tự nguyện không yêu cầu chia mà để cho tôi được sử dụng toàn bộ, tôi nhất trí.

Tòa án có yêu cầu tôi cung cấp chứng cứ về việc bố mẹ tôi cho vợ chồng tôi diện tích 454,00 m² đất thổ cư và đất vườn nhưng tôi không cung cấp được chứng cứ gì.

Về vay nợ: Chị H và anh T trình bày: Còn nợ ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 50.000.000đ và tiền lãi từ ngày 01/4/2019. Nếu ly hôn hai bên thỏa thuận: mỗi bên trả $\frac{1}{2}$ cả gốc và lãi theo quy định trong hợp đồng tín dụng số: 2716-LAV-2018 00433 ngày 07/02/2018.

Về công sức: Chị H và anh T không đề nghị giải quyết.

Người có QLNVLQ: Ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật là ông Phan Sỹ Mạnh- Giám đốc, người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn Phúc- trưởng phòng kế hoạch kinh doanh, người được ủy quyền thay ông Nguyễn Văn Phúc là bà Ngô Thị Lý, cán bộ tín dụng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập trình bày: Ngày 07/02/2018 bà Lê Thị Hương là người đại diện hộ gia đình có vay của ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập số tiền là 100.000.000đ theo hợp đồng tín dụng số: 2716-LAV -2018 00433. Thời hạn trả nợ là: đến ngày 07/02/2019 trả 30.000.000đ tiền gốc, ngày 07/02/2020 trả 30.000.000đ tiền gốc, ngày 07/02/2021 trả 40.000.000đ tiền gốc. Đến ngày 04/4/2019 dư nợ của khoản vay là 50.000.000đ, lãi đã trả hết ngày 31/3/2019.

Quan điểm của ngân hàng là nếu Chị H và anh T ly hôn, bên nào được sử dụng tài sản đang thế chấp thì bên đó có nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng theo quy định trong hợp đồng tín dụng ở trên.

Về án phí: Chị H, anh T, nhận chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án, đều thực hiện đúng quy định của Pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn, bị đơn, Người có QLNVLQ đã chấp hành đúng quy định của Pháp luật. Kiểm sát viên có quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 56, 58, 59 và điều 62 luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn Anh Bùi Văn T , về con chung: Chị H, anh T không đề nghị giải quyết nên không xem xét. Về tài sản chung: Xử giao cho Chị H được sử dụng diện tích đất là 225,20 m², trong đó có 50 m² đất thổ cư và 175,2 m² là đất cây lâu năm, trị giá: 25.318.000đ. Giao cho anh T được sử dụng diện tích đất cây lâu năm là 228,80 m² trị giá: 6.292.000đ, diện tích đất ruộng là: 2836,40 m² trị giá: 81.688.320đ và đất nuôi trồng thủy sản có diện tích là: 1825,20 m², trị giá là: 52.565.760đ. Về vay nợ: Chị H và anh T mỗi người phải trả cho Agri bank chi nhánh Yên Lập, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 25.000.000đ và tiền lãi hàng tháng theo quy định trong hợp đồng tín dụng số: số: 2716-LAV-2018 00433 ngày 07/02/2018. Về công sức: Chị H và anh T không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Chị H và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét, đánh giá đầy đủ và toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị H và Anh Bùi Văn T tự nguyện kết hôn có đăng ký kết hôn năm 1986 tại xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Đây là một hôn nhân hợp pháp. Ngay từ đầu vợ chồng đã không hòa thuận do anh T hay uống rượu say, chơi bời lêu lổng, không quan tâm đến gia đình, anh T còn thường xuyên đánh chửi Chị H nhiều lần, khu và xã đã phải đến giải quyết, chị cùng gia đình đã góp ý nhiều lần nhưng anh T không sửa chữa. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không khắc phục đ- ợc. Qua xác minh tại địa phương thì thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng như Chị H trình bày là đúng. Xét thấy: Tình cảm vợ chồng giữa Chị H và anh T không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài. Việc xin ly hôn của Chị H là đúng với thực tế, có căn cứ và phù hợp với khoản 1 điều 56 luật hôn nhân gia đình, nên xử cho Chị H được ly hôn anh T.

Việc anh T không nhất trí ly hôn không phải vì lý do tình cảm mà chỉ là không muốn chia tài sản cho Chị H. Việc xin đoàn tụ của anh T là không đúng với thực tế, không có căn cứ và không phù hợp với khoản 1 điều 56 luật hôn nhân gia đình, nên không chấp nhận được.

Về con chung: Chị H và anh T có ba con chung đều đã trưởng thành lao động tự túc được, anh chị không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về tài sản chung: Chị H và anh T có 454 m² đất thổ cư và đất cây lâu năm là tài sản chung, trong đó có 50 m² là đất thổ cư đã được định giá là: 20.500.000đ và 404 m² đất cây lâu năm đã được định giá là: 11.110.000đ. Tại thửa đất số: 434, tờ bản đồ số: 14, giấy chứng nhận QSD đất số: BY 287214 ngày 04/6/2015, tại khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Chị H đề nghị chia đôi diện tích đất trên là phù hợp với quy định tại điều 59 và điều 62 của luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Anh T không nhất trí chia diện tích đất trên vì anh không nhất trí ly hôn là không phù hợp. Và anh còn trình bày đây là đất của bố mẹ để anh cho vợ chồng là không đúng vì căn cứ kết quả xác minh tại địa phương thì diện tích đất trên là anh chỉ được nhà nước cấp lần đầu. Do đó cần chia diện tích đất trên cho mỗi người $\frac{1}{2}$ cụ thể như sau:

Giao cho Chị H được sử dụng diện tích đất là 225,20 m² (thửa số 434 b) trong đó có 50 m² đất thổ cư và 175,20 m² đất cây lâu năm, trị giá là: 25.318.000đ, có chỉ giới như sau:

Hướng Bắc giáp đất ao của ông Bùi Văn Tạ = 8,50 m;

Hướng Nam giáp đường Quốc lộ 70 b = 7,99 m;

Hướng Đông giáp đất thổ cư của bà Lê Thị Cảnh = 27,29 m;

Hướng Tây giáp thửa đất 434 a của ông Bùi Văn Tạ = 27,39 m.

Giao cho anh T được sử dụng diện tích đất cây lâu năm là 228,80 m², trị giá: 6.292.000đ, tại thửa số 434 a, có chỉ giới như sau:

Hướng Bắc giáp đất ao của ông Bùi Văn T = 8,68 m;

Hướng Nam giáp đường Quốc lộ 70 b = 8,00 m;

Hướng Đông giáp thửa đất số 434 b của chị Lê Thị H = 27,39 m;

Hướng Tây giáp đất thổ cư của ông Bùi Minh Tấn = 27,50 m.

Về đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản: Chị H không yêu cầu chia mà để cho anh T được sử dụng toàn bộ diện tích là 4661,60 m², việc Chị H không yêu cầu chia đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản là do chị tự nguyện, nên giao 4661,60 m² cho anh T sử dụng, có trị giá theo biên bản định giá là: Đất ruộng diện tích: 2836,40 m² x 28.800đ/1 m² = 81.688.320đ; đất nuôi trồng thủy sản diện tích: 1825,20 m² x 28.800đ/1 m² = 52.565.760đ. Qua xác minh tại văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì diện tích đất ruộng là: 2836,40 m², đất nuôi trồng thủy sản là: 1825,20 m² đã được cấp giấy CNQSD đất số: BY 287215 ngày 16/9/2015, tại khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Tổng trị giá tài sản anh T được sử dụng là: 140.483.080đ. Tại phiên tòa Chị H không yêu cầu anh T phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản. Xét thấy: Đề nghị trên của Chị H là đúng với thực tế, có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật, nên chấp nhận.

Về vay nợ: Chị H và anh T mỗi người phải trả cho ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 25.000.000đ và tiền lãi trên nợ gốc kể từ ngày 01/4/2019 theo quy định trong hợp đồng tín dụng số: 2716-LAV-2018 00433 ngày 07/02/2018.

Về công sức: Chị H và anh T không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Chị H và anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, 58, 59, 60 và điều 62 luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 điều 147; khoản 1 điều 227, 233 và điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a, b khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điều 26 luật thi hành án dân sự.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị H được ly hôn Anh Bùi Văn T.

2. Về tài sản chung:

- Xử giao cho chị Lê Thị H được quyền sử dụng diện tích đất là 225,20 m² (thửa số 434 b) trong đó có 50 m² đất thổ cư và 175,20 m² đất cây lâu năm, trị giá là: 25.318.000đ. (Hai mươi lăm triệu ba trăm mười tám nghìn đồng). Có chỉ giới như sau:

Hướng Bắc giáp đất ao của ông Bùi Văn Tạ = 8,50 m;

Hướng Nam giáp đường Quốc lộ 70 b = 7,99 m;

Hướng Đông giáp đất thổ cư của bà Lê Thị Cảnh = 27,29 m;

Hướng Tây giáp thửa đất 434 a của ông Bùi Văn Tạ = 27,39 m.

- Xử giao cho Anh Bùi Văn T được quyền sử dụng diện tích đất cây lâu năm là 228,80 m², trị giá: 6.292.000đ, tại thửa số 434 a. Có chỉ giới như sau:

Hướng Bắc giáp đất ao của ông Bùi Văn Tạ = 8,68 m;

Hướng Nam giáp đường Quốc lộ 70 b = 8,00 m;

Hướng Đông giáp thửa đất số 434 b của chị Lê Thị H = 27,39 m;

Hướng Tây giáp đất thổ cư của ông Bùi Minh Tấn = 27,50 m.

Diện tích đất giao cho Chị H và anh T có số thửa đất là: 434, tờ bản đồ số: 14, giấy chứng nhận QSD đất số: BY 287214 ngày 04/6/2015. Địa chỉ thửa đất: Tại khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Giao cho Anh Bùi Văn T được quyền sử dụng toàn bộ đất ruộng và đất nuôi trồng thủy sản có tổng số diện tích là: 4661,60 m², trị giá: 134.254.080đ. Trong đó đất ruộng là: 2836,40 m², trị giá: 81.688.320đ, đất nuôi trồng thủy sản là: 1825,20 m², trị giá: 52.565.760đ, đã được cấp giấy CNQSD đất số: BY 287215 ngày 16/9/2015, tại khu 2 Vải Đàng, xã Xuân Viên, huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ.

Tổng trị giá tài sản anh T được sử dụng là: 140.546.080đ. (Một trăm bốn mươi triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn không trăm tám mươi đồng).

Anh Bùi Văn T không phải thanh toán tiền chênh lệch tài cho chị Lê Thị H.

Về vay nợ: Chị H và anh T mỗi người phải trả cho ngân hàng Agribank chi nhánh huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ số tiền gốc là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi trên nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số: 2716-LAV-2018 00433 ngày 07/02/2018.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về án phí: Chị Lê Thị H phải chịu án phí ly hôn là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) và án phí chia tài sản là: 1.266.000đ (một triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Tổng 1.566.000đ (một triệu năm trăm sáu mươi sáu nghìn đồng). Xác nhận Chị H đã nộp tạm ứng 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số: A A/2017/ 0005509 ngày 05/ 3 /2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lập, tỉnh Phú Thọ. Chị H còn phải nộp số tiền là 1.266.000đ (một triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

Anh Bùi Văn T phải nộp tiền án phí chia tài sản là: 7.027.304 đ (Bảy triệu không trăm hai mươi bảy nghìn ba trăm linh bốn đồng).

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Lê Thị H được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Báo cho Anh Bùi Văn T và người có QLLQ biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Yên Lập;
- Chi cục THADS huyện Yên Lập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Mẫu